

Số: 2505 /QĐ - UBND

Hà Giang, ngày 19 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang; các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

Căn cứ kết quả tổng hợp kết quả đánh giá Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử trên Cổng dịch vụ công quốc gia ngày 18 tháng 12 năm 2023;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này kết quả Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang; các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (tại phụ lục 01, 02, 03 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ kết quả Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ



công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2023, các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện:

- Công khai trên Trang Thông tin điện tử, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, đánh giá kết quả cải cách thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị; theo dõi, giám sát, đánh giá của cá nhân, tổ chức và nâng cao chất lượng thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

- Sử dụng kết quả đánh giá là một trong những tiêu chuẩn để xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; xác định trách nhiệm của cá nhân, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; ưu tiên xem xét việc đề bạt, bổ nhiệm, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và xem xét khen thưởng, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm và có giải pháp cải thiện Chỉ số ở những tháng, năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UB MTTQ Tỉnh;
- Các Ban XD Đảng Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh;
- Tổ công tác Đề án 06 tỉnh;
- Tổ công tác CCTTHC của Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng, đơn vị thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, PVHCC, ĐM. *m*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC 01

Kết quả Chi số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang
(Kèm theo Quyết định số: 2505 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Hà Giang)

Công khai, minh bạch	Tiến độ, kết quả giải quyết	Số hoá hồ sơ		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		Tổng điểm	Xếp loại	Xếp hạng tỉnh/ thành phố		
		Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG					
Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=1+ 3+ 5+7+ 9+11	14	15
12,60	70	18,1	90,5	12,4	56,36	8,3	69,17	7,60	76	17,90	99,44	76,90	Khả	14/63



PHỤ LỤC 02

Kết quả Chi số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2023 của các Sở, ban, ngành

(Kèm theo Quyết định số: 2505/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Tên đơn vị	Công khai minh bạch (Điểm chung của tỉnh)	Tiến độ giải quyết HS		Số hoá hồ sơ (Điểm chung của tỉnh)	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		Tổng điểm	Xếp loại
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG		Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2 +4+5+ 7+9	C
1	Sở Công Thương	12,60	19,90	99,50	12,40	5,11	42,60	7,61	76,09	18,00	100,00	75,62	Khá
2	Sở Xây dựng	12,60	15,79	78,95	12,40	7,30	60,80	9,91	99,09	17,41	96,70	75,40	Khá
3	Ban Dân tộc	12,60	20,00	100,00	12,40	8,52	71,00	3,00	30,00	18,00	100,00	74,52	Khá
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	12,60	19,32	96,62	12,40	5,16	43,00	6,10	61,01	18,00	100,00	73,59	Khá
5	Sở Tư pháp	12,60	18,33	91,66	12,40	4,15	34,60	8,04	80,44	18,00	100,00	73,53	Khá
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12,60	17,49	87,43	12,40	10,06	83,80	3,00	30,00	17,75	98,60	73,29	Khá
7	Sở Giao thông vận tải	12,60	17,18	85,91	12,40	3,84	32,00	9,13	91,32	17,93	99,60	73,08	Khá

STT	Tên đơn vị	Công khai minh bạch (Điểm chung của tỉnh)	Tiến độ giải quyết HS		Số hoá hồ sơ (Điểm chung của tỉnh)	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Tỷ lệ hồ sơ thành toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		Tổng điểm	Xếp loại
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG		Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2+4+5+7+9	C
8	Sở Thông tin và Truyền thông	12,60	16,15	80,75	12,40	6,85	57,10	7,03	70,31	17,50	97,20	72,53	Khá
9	Sở Y tế	12,60	18,33	91,67	12,40	3,52	29,30	6,60	66,03	18,00	100,00	71,45	Khá
10	Ban Quản lý Khu kinh tế	12,60	14,53	72,65	12,40	3,20	26,70	10,00	100,00	17,82	99,00	70,55	Khá
11	Sở Khoa học và Công nghệ	12,60	12,12	60,58	12,40	4,90	40,80	6,06	60,61	16,25	90,30	64,33	Trung bình
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	12,60	14,79	73,95	12,40	4,85	40,40	1,54	15,38	16,58	92,10	62,75	Trung bình
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	12,60	14,74	73,72	12,40	3,26	27,20	1,55	15,52	17,15	95,30	61,71	Trung bình
14	Sở Lao động- TBXH	12,60	17,22	86,12	12,40	1,03	8,60	0,00	0,00	18,00	100,00	61,26	Trung bình
15	Sở Nội vụ	12,60	11,04	55,20	12,40	3,58	29,80	4,57	45,69	15,35	85,30	59,54	Trung bình
16	Sở Tài chính	12,60	13,43	67,16	12,40	3,10	25,80	0,94	9,38	16,49	91,60	58,95	Trung bình

STT	Tên đơn vị	Công khai minh bạch (Điểm chung của tỉnh)	Tiền độ giải quyết HS		Số hoá (Điểm chung của tỉnh)	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		Tổng điểm	Xếp loại
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG		Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+2 +4+5+ 7+9	C
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	12,60	13,88	69,40	12,40	0,58	4,80	1,67	16,67	16,69	92,70	57,81	Trung bình
18	Sở Ngoại vụ	12,60	1,82	9,09	12,40	0,00	0,00	10,00	100,00	12,62	70,10	49,44	Yếu



PHỤ LỤC 03

Kết quả Chi số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2023 của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (Kèm theo Quyết định số: 2505/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Tên đơn vị	Công khai minh bạch		Tiến độ giải quyết HS		Số hoá hồ sơ		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		Tổng điểm	Xếp loại	
		Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG		Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=1+3 +5+7 +9+11	C
1	UBND huyện Vị Xuyên	15,10	83,9	18,0	90,24	15,1	68,5	8,0	66,4	8,74	87,41	18,00	100	82,93	Tốt
2	UBND huyện Mèo Vạc	18,00	100	18,4	91,8	13,1	59,5	6,5	54,4	7,97	79,71	18,00	100	81,95	Tốt
3	UBND huyện Đông Văn	18,00	100	18,2	91,07	11,4	52	4,1	34,2	7,01	70,05	18,00	100	76,76	Khá
4	UBND huyện Quang Bình	18,00	100	17,8	88,75	11,4	51,6	4,3	35,5	5,96	59,56	17,89	99,4	75,21	Khá

STT	Tên đơn vị	Công khai minh bạch		Tiến độ giải quyết HS		Số hoá hồ sơ		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		Tổng điểm	Xếp loại
		Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=1+3+5+7+9+11	C
5	UBND huyện Xin Mãn	10,13	56,3	18,9	94,53	13,7	62,2	5,6	46,4	8,66	86,59	18,00	100	74,95	Khá
6	UBND huyện Hoàng Phi Su	14,02	77,9	15,6	78,18	13,6	61,6	6,1	50,5	8,26	82,64	17,15	95,3	74,69	Khá
7	UBND thành phố Hà Giang	4,46	24,8	18,1	90,73	15,8	71,7	5,7	47,5	6,43	64,27	18,00	100	68,51	Trung bình
8	UBND huyện Bắc Quang	9,97	55,4	18,4	92,17	10,9	49,6	4,1	34,2	4,83	48,3	18,00	100	66,25	Trung bình

STT	Tên đơn vị	Công khai minh bạch		Tiến độ giải quyết HS		Số hoá hồ sơ		Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		Tổng điểm	Xếp loại
		Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=1+3 +5+7 +9+11	C
9	UBND huyện Yên Minh	3,83	21,3	18,7	93,66	11,4	51,8	4,7	38,8	8,04	80,43	18,00	100	64,66	Trung bình
9	UBND huyện Bắc Mê	5,42	30,1	16,1	80,72	13,3	60,3	6,2	51,6	6,36	63,56	17,28	96	64,66	Trung bình
11	UBND huyện Quan Ba	6,53	36,3	18,9	94,67	5,3	24,1	0,6	4,9	5,90	58,98	12,01	66,7	49,26	Yếu

1110. 11.